

Số: /GPMT-SNNMT

Đồng Nai, ngày 27 tháng 06 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực tài nguyên nước và lĩnh vực môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cơ sở “Bến Cảng Đồng Nai - phân Cảng Gò Dầu A, quy mô tiếp tiếp nhận tàu có trọng tải đến 30.000DWT”; Giấy phép Môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai cấp đối với cơ sở Cảng Gò Dầu A tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai;

Xét Văn bản số 683/CĐN-HCTH ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai về đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường cơ sở “Cảng Gò Dầu A” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, có địa chỉ hoạt động tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp.

Điều 2. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1).

Điều 3. Giấy phép môi trường này (cấp điều chỉnh lần 1) có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 do UBND tỉnh cấp hết hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND huyện Long Thành (thực hiện);
- UBND xã Phước Thái;
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Công nghệ thông tin (đăng thông tin);
- Lưu: VT, MT. Hạng (10b)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục **NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 27 tháng 06 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai)*

1. Điều chỉnh phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở tại mục 1.6 Điều 1 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025.

1.6. Quy mô, công suất:

- Khối lượng hàng hóa qua cảng của 17 cơ sở là 3.500.000 tấn/năm theo Bảng 1.1 Tổng hợp khối lượng hàng hóa qua cảng tại trang 05 và Bảng 1.2 Thống kê khối lượng hàng hóa qua cảng tại trang 06 của báo cáo đề xuất điều chỉnh giấy phép môi trường.

- Quy mô kho chứa hóa chất lớn nhất tại một thời điểm: 131.710 tấn (bao gồm số lượng bồn chứa) theo Bảng 1.3 Thống kê kho chứa hàng hóa tại cảng và Bảng 1.4 Thống kê quy mô kho chứa lớn nhất tại một thời điểm tại trang 07 của báo cáo đề xuất điều chỉnh giấy phép môi trường.

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải tại phụ lục 1 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Điều chỉnh kế hoạch vận hành thử nghiệm quy định tại mục 2: Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

3. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải tại phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Điều chỉnh kế hoạch vận hành thử nghiệm quy định tại mục 2: Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

4. Điều chỉnh yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại phụ lục 4 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025.

- Điều chỉnh khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 02 02	20	NH

2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	200	NH
3	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	50	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	210	NH
5	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	55	NH
6	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	50	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	720	KS
8	Ắc quy chì thải	19 06 01	5	NH
9	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	150	KS
10	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu): Nước vệ sinh bồn chứa	19 07 02	300	KS
11	Nước thải có các thành phần nguy hại: Nước mưa nhiễm các thành phần nguy hại; nước vệ sinh khu bồn chứa; Nước thải từ HTXL hơi axit	19 10 01	2.000	KS
Tổng khối lượng			3.760	

- Điều chỉnh khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Hộp chứa mực in (không có các thành phần nguy hại như mực in văn phòng, sách báo...) thải	08 02 08	05	TT-R
2	Bùn thải từ bể tự hoại, bùn từ HTXL nước thải sinh hoạt	12 06 13	3.862	TT
3	Giấy văn phòng, thùng carton, bao bì,...	18 01 05	8.050	TT-R
4	Nước thải dẫn tàu	-	150.000	-
Tổng khối lượng			161.917	

- Điều chỉnh khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	11,97
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	3,42
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	1,71
	Tổng khối lượng	17,1

*** Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025./.**